



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Đã được soát xét)

A member of  International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng	04
Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét	05-39
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ năm theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 29 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, Xã Hiệp Thạnh, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hứa Ngọc Hiệp	Chủ tịch
Ông Lê Văn Chánh	Thành viên
Ông Trương Văn Minh	Thành viên
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Liêm	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Chánh	Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Ngọc Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Bùi Thanh Tâm	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hồng Thái	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Vân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tây Ninh, ngày 26 tháng 08 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc



Lê Văn Chánh

11105
HI NH
NG TY
G KIẾ
AAS
INH - T.F

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - "Công tác soát xét báo cáo tài chính". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính riêng kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2015

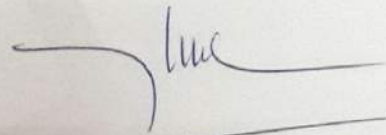
Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Giám đốc



Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên



Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2013-002-1

M.S.C.N. 006-C.T. ANH TNHH KIỂM TOÁN C HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		227.568.217.497	317.988.038.070
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	88.355.434.973	169.567.400.233
111	1. Tiền		29.655.434.973	29.367.400.233
112	2. Các khoản tương đương tiền		58.700.000.000	140.200.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	36.875.000.000	43.775.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		36.875.000.000	43.775.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		25.135.970.406	22.412.168.292
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	11.624.109.015	5.062.400.976
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.858.517.296	2.625.467.196
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	11.931.806.713	16.002.762.738
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.278.462.618)	(1.278.462.618)
140	IV. Hàng tồn kho	8	58.466.070.036	80.161.458.924
141	1. Hàng tồn kho		58.605.184.998	80.490.870.007
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(139.114.962)	(329.411.083)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18.735.742.082	2.072.010.621
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	7.385.776.006	226.234.595
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	11.349.966.076	1.845.776.026
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.172.825.234.203	1.207.260.914.046
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		22.500.000	22.500.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	22.500.000	22.500.000
220	II. Tài sản cố định		219.035.723.354	229.945.087.142
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	216.419.070.062	227.195.478.488
222	- Nguyên giá		427.463.964.264	438.139.133.089
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(211.044.894.202)	(210.943.654.601)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.616.653.292	2.749.608.654
228	- Nguyên giá		2.880.250.415	2.880.250.415
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(263.597.123)	(130.641.761)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		137.785.543.806	146.227.713.708
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	137.785.543.806	146.227.713.708
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	815.851.567.216	830.805.813.543
251	1. Đầu tư vào công ty con		657.154.708.588	645.300.558.588
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		60.269.850.950	60.269.850.950
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		106.380.330.000	133.194.883.550
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(7.953.322.322)	(7.959.479.545)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		129.899.827	259.799.653
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	129.899.827	259.799.653
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.400.393.451.700	1.525.248.952.116

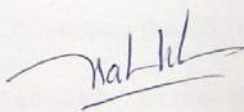
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
 (tiếp theo)

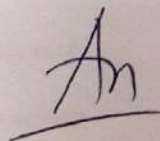
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		49.860.300.282	91.380.829.626
310	I. Nợ ngắn hạn		49.860.300.282	91.380.829.626
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	1.590.558.180	3.850.902.271
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6.331.262.898	5.243.732.560
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.735.141.110	3.591.117.248
314	4. Phải trả người lao động		753.226.298	29.093.672.969
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	869.063	1.437.716.633
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	501.751.136	840.097.292
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	703.062.000	1.401.062.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		38.244.429.597	45.922.528.653
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.350.533.151.418	1.433.868.122.490
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.350.533.151.418	1.433.868.122.490
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.047.687.256.808	1.041.139.529.621
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		46.623.881.403	136.506.579.662
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		31.109.810.501	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		15.514.070.902	136.506.579.662
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.400.393.451.700	1.525.248.952.116

Tây Ninh, ngày 26 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Trần Thị Tố Anh

Trần Ngọc Ân



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

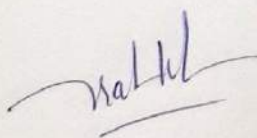
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	151.800.501.254	232.392.339.766
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		151.800.501.254	232.392.339.766
11	4. Giá vốn hàng bán	21	136.958.914.275	197.593.657.405
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.841.586.979	34.798.682.361
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.437.312.453	19.219.808.014
22	7. Chi phí tài chính	23	133.060.804	166.495.939
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		55.012.175	152.736.462
25	8. Chi phí bán hàng	24	1.242.067.958	1.507.372.427
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	12.179.119.928	14.125.086.757
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.724.650.742	38.219.535.252
31	11. Thu nhập khác	26	16.595.506.113	43.159.900.172
32	12. Chi phí khác	27	4.672.629.624	1.167.765.545
40	13. Lợi nhuận khác		11.922.876.489	41.992.134.627
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.647.527.231	80.211.669.879
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	4.133.456.329	14.962.365.185
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>15.514.070.902</u>	<u>65.249.304.694</u>

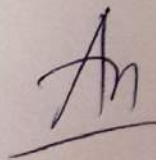
Tây Ninh, ngày 26 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







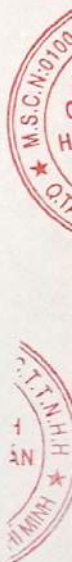
Trần Thị Tố Anh

Trần Ngọc Ân

Lê Văn Chánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2015	năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		161.001.102.371	224.143.348.354
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(49.494.060.496)	(99.842.148.844)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(100.496.657.337)	(136.076.458.617)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(56.758.431)	(155.892.281)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.564.780.628)	(11.079.917.945)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.633.767.562	18.919.335.700
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(66.051.736.957)	(71.492.826.690)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(52.029.123.916)</i>	<i>(75.584.560.323)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.674.245.546)	(8.066.440.349)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		19.111.376.086	49.673.711.118
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(135.400.260)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6.900.000.000	208.905.782.800
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(11.854.150.000)	(496.438.055.088)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		28.645.225.774	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.758.636.925	27.985.178.756
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>43.886.843.239</i>	<i>(218.075.223.023)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(698.000.000)	(1.049.480.000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(72.816.890.000)	(70.681.087.500)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(73.514.890.000)</i>	<i>(71.730.567.500)</i>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(81.657.170.677)	(365.390.350.846)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		169.567.400.233	583.474.401.896
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		445.205.417	297.517.719
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>88.355.434.973</u>	<u>218.381.568.769</u>

Tây Ninh, ngày 26 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Tố Anh

Trần Ngọc Ân



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ năm theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 29 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, Xã Hiệp Thạnh, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 300.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 300.000.000.000 VND; tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh : Công nghiệp cao su

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm

- Trồng cao su; Trồng rừng và chăm sóc cây cao su;
- Chế biến cao su nguyên liệu;
- Kiểm nghiệm cao su CSM SVR và các loại cao su ly tâm theo Tiêu chuẩn Việt Nam;
- Bán buôn công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ; Cửa xe, bảo gỗ và bảo quản cao su;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật tư tổng hợp; Mua bán xăng, dầu, mỡ, nhớt;
- Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình công ích: công trình thể thao, công trình thủy lợi;
- San lấp mặt bằng;
- Tổ chức bán đấu giá tài sản;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Kinh doanh nhà đất;
- Thi công xây lắp công trình giao thông.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

So với cùng kỳ năm trước, sản lượng cao su bán ra giảm 10,19% kết hợp với giá bán cao su thành phẩm bình quân giảm 28,36% làm cho doanh thu 6 tháng đầu năm 2015 giảm so với cùng kỳ năm trước 77,152 tỷ đồng tương ứng tỷ lệ giảm 35,66%. Mặt khác, trong 6 tháng đầu năm 2015 do ảnh hưởng của thời tiết dẫn đến tình hình công việc khó khăn, số lao động nghỉ việc 697 người tương ứng giảm 27,13% so với đầu năm làm tăng chi phí trợ cấp mất việc làm so với kế hoạch. Bên cạnh đó tình hình hạn hán các tháng đầu năm kéo dài, đỉnh điểm là tháng 5, nên Công ty tổ chức khai thác mù chậm hơn kế hoạch dẫn đến sản lượng khai thác 6 tháng đầu năm đạt 27,07% so với kế hoạch và giá thành mù 6 tháng đầu năm tăng 7,11% so với giá thành kế hoạch.

006-C
IÁNH
Y TNHH
EM TOÁN
SC
T.P.HỒ C

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị

Địa chỉ

- Cơ quan Công ty	Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Xí nghiệp Cơ khí chế biến	Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường cao su Gò Dầu	Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường cao su Cầu Khởi	Xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường cao su Bến Cùi	Xã Cầu Khởi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
- Xí nghiệp kinh doanh dịch vụ	Xã Bến Cùi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
- Trung Tâm Y Tế	Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
	Xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 36.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2011
CHI
CÓN
HÀNG
2013

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Ngoài ra đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Công ty đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	42 năm

Khấu hao tài sản đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 04 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm cụ thể:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Đối với chi phí trợ cấp mất việc làm được phân bổ dần vào chi phí quản lý doanh nghiệp theo phương pháp đường thẳng. Thời gian phân bổ được tính từ tháng phát sinh đến hết năm tài chính.

05-0
NHÀ
TY T
KIỂM
AASU
T.P.V

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ. Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Công ty được hưởng ưu đãi đầu tư do là Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 của Chính Phủ.

Theo thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính thì các ưu đãi của Công ty gồm:

- Hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% áp dụng trong 12 năm.
- Miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo.

Năm 2009 là năm thứ 3 Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất áp dụng là 15%.

Năm 2015 là năm thứ 6 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp với thuế suất áp dụng là 15%.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.632.339.813	1.857.706.548
Tiền gửi ngân hàng	28.023.095.160	27.509.693.685
Các khoản tương đương tiền	58.700.000.000	140.200.000.000
	88.355.434.973	169.567.400.233

Tại ngày 30/06/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng có giá trị 58,7 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4%/năm đến 4,6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	36.875.000.000	36.875.000.000	43.775.000.000	43.775.000.000
	36.875.000.000	36.875.000.000	43.775.000.000	43.775.000.000

Tại ngày 30/06/2015, khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 04 tháng và 12 tháng có giá trị 36,875 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất là 5,3%/năm và 6,8%/năm.

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh
 Quốc lộ 22B, Ấp Đa Hàng, Xã Hiệp Thành,
 Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào Công ty con	657.154.708.588	657.154.708.588	-	645.300.558.588
- Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển cao su	657.154.708.588	657.154.708.588	-	645.300.558.588
Đầu tư vào Công ty liên kết	60.269.850.950	59.846.844.820	(423.006.130)	59.840.687.597
- Công ty Cổ phần An Thịnh - Việt Lào	1.000.000.000	663.155.113	(336.844.887)	665.176.182
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	34.769.850.950	34.683.689.707	(86.161.243)	34.675.511.415
- Công ty Cổ phần Chế biến XNK gỗ Tây Ninh	24.500.000.000	24.500.000.000	-	24.500.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	106.380.330.000	98.850.013.808	(7.530.316.192)	125.664.567.358
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	77.500.000.000	77.500.000.000	-	77.500.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ & Du lịch Cao su	9.180.330.000	1.650.013.808	(7.530.316.192)	1.650.013.808
- Công ty TNHH Đầu tư Cơ sở Hạ tầng VRG ⁽¹⁾	-	-	-	26.814.553.550
- Công ty Cổ phần Phát triển khu công nghiệp Cao su Việt Nam	19.700.000.000	19.700.000.000	-	19.700.000.000
	823.804.889.538	815.851.567.216	(7.953.322.322)	830.805.813.543
				(7.959.479.545)

⁽¹⁾ Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015 ngày 17/04/2015, Nghị Quyết Hội đồng quản trị số 1766/NQHĐQT-CSTN ngày 01/12/2014, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tại Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng VRG với giá trị chuyển nhượng là 28.645.225.774 VND.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su	Vương quốc Campuchia	100%	100%	Trồng, khai thác cao su thiên nhiên

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần An Thịnh - Việt Lào ⁽²⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	28,17%	20,00%	Kinh doanh thương mại
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	23,75%	20,00%	Trồng, khai thác cao su thiên nhiên
Công ty Cổ phần Chế biến XNK gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ

⁽²⁾ Công ty Cổ phần An Thịnh - Việt Lào đã ngừng hoạt động từ năm 2013 và đang trong quá trình làm thủ tục giải thể.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	
	VND	VND	
Thanh lý tài sản cố định			
Công ty Cổ phần Chế biến XNK gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	7.840.184.545	-

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành lập tại: Tp.Hồ Chí Minh, Hoạt động tại: Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	10,09%	10,09%	Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ & Du lịch Cao su	Tp.Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh	2,34%	2,34%	Bán buôn cao su, kinh doanh hóa chất, phân bón
Công ty Cổ phần Phát triển khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	7,61%	7,61%	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh KCN

c) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ sở hữu	Vốn CSH theo BCTC tại ngày cuối năm	Giá trị đầu tư	Dự phòng tồn thất
	(1)	(2)	(3)	(4) = (2) x (1)-(3)
- Công ty Cổ phần An Thịnh - Việt Lào	28,17%	2.354.200.650	1.000.000.000	(336.844.887)
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	23,75%	146.060.815.508	34.769.850.950	(86.161.242)
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ & Du lịch Cao su	2,34%	70.455.582.182	9.180.330.000	(7.530.316.193)
				<u><u>(7.953.322.322)</u></u>

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

		30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
- EDGEPOINT Group		-	1.476.652.736
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thể Thao Cao Su Phú Riềng - Bình Phước		-	677.250.000
- Công ty Cổ phần Chế biến XNK gỗ Tây Ninh		7.624.203.000	-
- Phải thu khách hàng khác		3.999.906.015	2.908.498.240
		<u><u>11.624.109.015</u></u>	<u><u>5.062.400.976</u></u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan			
Công ty Cổ phần Chế biến XNK gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	7.624.203.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thể thao Cao su Phú Riềng - Bình Phước	Cùng Công ty mẹ	-	677.250.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	669.513.222	-
		<u><u>8.293.716.222</u></u>	<u><u>677.250.000</u></u>

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác	11.931.806.713	(619.707.058)	16.002.762.738	(619.707.058)
- Phải thu về lãi tiền gửi	1.589.342.689	-	1.351.446.807	-
- Phải thu thuế TNCN	3.056.811.390	-	7.573.367.476	-
- Phải thu về ứng vốn cho Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su	1.174.770.000	-	1.147.284.000	-
- Phải thu về chi hộ cho Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su	2.626.901.338	-	2.523.963.944	-
- Phải thu tạm ứng tiền ăn giữa ca	354.380.000	-	749.034.000	-
- Phải thu đối tượng khách hàng là nợ khó đòi đã trích lập dự phòng	619.707.058	(619.707.058)	619.707.058	(619.707.058)
- Phải thu tiền tạm ứng	2.001.219.030	-	942.034.769	-
- Phải thu khác	508.675.208	-	1.095.924.684	-
b) Phải thu dài hạn khác	22.500.000	-	22.500.000	-
- Tiền ký quỹ, ký cược	22.500.000	-	22.500.000	-
	11.954.306.713	(619.707.058)	16.025.262.738	(619.707.058)

7 . NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.278.462.618	-	1.278.462.618	-
+ DNTN Vận tải Thương mại và Dịch vụ Nguyên Đức	1.115.343.422	-	1.115.343.422	-
+ Công ty TNHH Xây dựng Xanh	25.919.196	-	25.919.196	-
+ Công ty Cổ phần Giao nhận vận tải Đông Dương	137.200.000	-	137.200.000	-
	1.278.462.618	-	1.278.462.618	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	29.738.552.004	-	20.167.980.076	-
Công cụ, dụng cụ	5.024.124.116	-	4.964.973.783	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	797.174.599	-	221.567.886	-
Thành phẩm	22.140.735.450	(139.114.962)	52.839.438.901	(329.411.083)
Hàng hoá	904.598.829	-	1.354.176.125	-
Hàng gửi đi bán	-	-	942.733.236	-
	58.605.184.998	(139.114.962)	80.490.870.007	(329.411.083)

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công trình nông nghiệp	137.440.527.708	145.918.493.065
- Vườn cây cao su tái canh năm 2008	-	15.421.176.970
- Vườn cây cao su tái canh năm 2009	16.794.679.825	16.209.912.581
- Vườn cây cao su tái canh năm 2010	32.121.515.264	30.990.762.965
- Vườn cây cao su tái canh năm 2011	19.653.570.698	18.973.494.947
- Vườn cây cao su tái canh năm 2012	21.196.426.932	20.432.955.035
- Vườn cây cao su tái canh năm 2013	25.357.274.921	24.261.318.750
- Vườn cây cao su tái canh năm 2014	21.312.310.428	19.628.871.817
- Vườn cây cao su tái canh năm 2015	1.004.749.640	-
Đầu tư Xây dựng cơ bản	210.028.697	210.028.697
Tư vấn lập dự án đầu tư trồng chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết cơ bản từ năm 2013 - 2017	173.515.061	173.515.061
Khác	36.513.636	36.513.636
Sửa chữa tài sản cố định	134.987.401	99.191.946
Hệ thống xử lý nước thải nhà máy Bến Cùi	134.987.401	99.191.946
	137.785.543.806	146.227.713.708

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, Xã Hiệp Thạnh,
Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Vườn cây lâu năm		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu kỳ	89.425.766.711	83.306.864.721	33.477.822.242	6.407.010.281	225.521.669.134	438.139.133.089						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	15.421.176.970	15.421.176.970						
- Thanh lý, nhượng bán	(16.337.535.964)	(1.875.511.996)	-	(84.160.000)	(7.444.898.600)	(25.742.106.560)						
- Giảm khác (*)	(354.239.235)	-	-	-	-	(354.239.235)						
Số dư cuối kỳ	72.733.991.512	81.431.352.725	33.477.822.242	6.322.850.281	233.497.947.504	427.463.964.264						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu kỳ	44.053.623.627	45.123.104.104	26.170.204.143	3.760.717.482	91.836.005.245	210.943.654.601						
- Khấu hao trong kỳ	1.770.947.745	3.117.887.236	1.493.423.006	291.331.818	4.483.441.071	11.157.030.876						
- Thanh lý, nhượng bán	(5.369.184.017)	(1.281.025.409)	-	(84.160.000)	(4.230.481.574)	(10.964.851.000)						
- Giảm khác	(90.940.275)	-	-	-	-	(90.940.275)						
Số dư cuối kỳ	40.364.447.080	46.959.965.931	27.663.627.149	3.967.889.300	92.088.964.742	211.044.894.202						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu kỳ	45.372.143.084	38.183.760.617	7.307.618.099	2.646.292.799	133.685.663.889	227.195.478.488						
Tại ngày cuối kỳ	32.369.544.432	34.471.386.794	5.814.195.093	2.354.960.981	141.408.982.762	216.419.070.062						

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.769.791.114 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 58.647.482.090 VND

(*) Khoản giảm khác trong kỳ là nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của Trạm biến áp 50kVA trụ 38 nhánh rẽ 12,7kV Bến Lầy tuyến 475TD, Ấp 2, Xã Bến Củi, Huyện Dương Minh Châu, Tỉnh Tây Ninh đã được Công ty Điện Lực Tây Ninh quản lý theo quy định của Luật Điện lực



11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.760.250.415	1.120.000.000	2.880.250.415
Số dư cuối kỳ	<u>1.760.250.415</u>	<u>1.120.000.000</u>	<u>2.880.250.415</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	125.732.172	4.909.589	130.641.761
- Khấu hao trong kỳ	20.955.362	112.000.000	132.955.362
Số dư cuối kỳ	<u>146.687.534</u>	<u>116.909.589</u>	<u>263.597.123</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.634.518.243	1.115.090.411	2.749.608.654
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.613.562.881</u>	<u>1.003.090.411</u>	<u>2.616.653.292</u>

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	7.385.776.006	226.234.595
Chi phí trợ cấp mất việc làm	6.060.590.870	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.325.185.136	226.234.595
b) Dài hạn	129.899.827	259.799.653
Công cụ dụng cụ xuất dùng	129.899.827	259.799.653
	<u>7.515.675.833</u>	<u>486.034.248</u>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Trường Nghi	-	-	386.139.600	386.139.600
- Công ty TNHH Tín Thành	200.890.920	200.890.920	-	-
- Công ty TNHH Kiến Khoa	242.248.000	242.248.000	-	-
- Công ty Cổ phần Thiên Sinh	223.108.440	223.108.440	-	-
- Công ty CP Công Nghệ Thái Bình Dương	336.000.000	336.000.000	336.000.000	336.000.000
- Công ty TNHH ĐT XD và CN Môi Trường Dương Nhật	-	-	2.546.960.546	2.546.960.546
- Phải trả ngắn hạn đối tượng khác	588.310.820	588.310.820	581.802.125	581.802.125
	<u>1.590.558.180</u>	<u>1.590.558.180</u>	<u>3.850.902.271</u>	<u>3.850.902.271</u>

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Quốc lộ 22B, Ấp Đa Hàng, Xã Hiệp Thành,
Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	1.834.742.398	-	-	-	4.899.925.551	1.479.571.212	1.479.571.212	-	-	-	1.585.611.941	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.564.780.628	3.564.780.628	4.133.456.329	4.133.456.329	7.564.780.628	7.564.780.628	-	-	-	133.456.329	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	22.006.400	1.657.059.145	1.657.059.145	1.666.084.225	1.666.084.225	-	-	-	12.981.320	-
Thuế Tài nguyên	-	-	4.330.220	14.044.500	14.044.500	15.283.200	15.283.200	-	-	-	5.091.520	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	11.033.628	-	-	6.339.042.321	6.339.042.321	17.677.974.769	17.677.974.769	11.349.966.076	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	-	-	-	-	-
	1.845.776.026		3.591.117.248	17.051.527.846	28.411.694.034	28.411.694.034	11.349.966.076	1.735.143.370				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	869.063	2.615.319
- Tiền ăn giữa ca và bồi dưỡng độc hại	-	1.185.054.754
- Các khoản chi phí khác	-	250.046.560
	<u>869.063</u>	<u>1.437.716.633</u>

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	27.126.780	33.617.148
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	323.000.000	611.033.457
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	68.820.000	73.210.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	82.804.356	122.236.687
	<u>501.751.136</u>	<u>840.097.292</u>

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, Xã Hiệp Thành,
Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

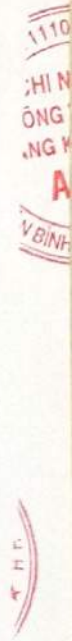
17 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
- Từ dưới 1 năm						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	1.401.062.000	1.401.062.000	-	698.000.000	703.062.000	703.062.000
	<u>1.401.062.000</u>	<u>1.401.062.000</u>	<u>-</u>	<u>698.000.000</u>	<u>703.062.000</u>	<u>703.062.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng vay 020.0002031/HĐTD/TĐH-DN/SHB.HCM ngày 30/12/2009;

- Thời hạn vay: 72 tháng;
- Lãi suất vay: 8,9%/năm; thay đổi ba tháng một lần theo thông báo của Ngân hàng;
- Mục đích vay: Mở rộng dây chuyền chế biến mù ly tấm - Nhà máy chế biến trung tâm;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc cuối kỳ: 703.062.000 VND trong đó trong đó nợ đến hạn trả trong 12 tháng tiếp theo là 703.062.000 VND.



18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quy đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	300.000.000.000		(43.777.996.793)	952.538.205.470	106.775.555.603	1.395.595.774.268			
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	65.249.304.694	65.249.304.694			
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	88.696.243.973	(88.696.243.973)	-			
Chỉ trả cổ tức	-	-	-	-	(43.687.500.000)	(43.687.500.000)			
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(54.399.801.630)	(54.399.801.630)			
Số dư cuối kỳ trước	300.000.000.000		(43.777.996.793)	1.041.234.449.443	65.249.304.694	1.362.705.767.364			
Số dư đầu kỳ này	300.000.000.000		(43.777.996.793)	1.041.139.529.621	136.506.979.662	1.403.868.022.498			
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	15.504.070.902	15.504.070.902			
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	6.801.026.147	(6.801.026.147)	-			
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thường	-	-	-	-	(25.773.243.004)	(25.773.243.004)			
Ban quản lý điều hành ⁽¹⁾	-	-	-	-	-	-			
Chỉ trả cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	-			
Giảm khác ⁽²⁾	-	-	-	(263.298.960)	-	(263.298.960)			
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000		(43.777.996.793)	1.047.687.256.808	46.673.881.403	1.350.538.057.408			

⁽¹⁾ Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thường Ban Quản lý điều hành đã trích lập theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2015 là 26.170.577.625 VND. Trong đó, đã tạm trích trong năm 2014 là 397.334.611 VND.

⁽²⁾ Khoản giảm khác trong kỳ là giá trị còn lại của Trạm biến áp 50kVA trụ 38 nhám về 12,7kV Biên Lầy tuyến 475TE, Ấp 1, Xã Bến Chai, Huyện Dương Minh Châu, Tỉnh Tây Ninh đã được Công ty Điện Lực Tây Ninh quản lý theo quy định của Luật Điện lực.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 640/NQHĐQT-CSTN ngày 17/04/2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00	136.903.914.273
Trích Quỹ đầu tư phát triển	4,98	6.811.026.147
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19,00	26.018.577.625
Trích Quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành	0,11	152.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 25% vốn điều lệ)	53,19	72.812.500.000
Lợi nhuận chưa phân phối	22,72	31.109.810.501

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	60,00	180.000.000.000	60,00	180.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	37,08	111.250.000.000	37,08	111.250.000.000
Cổ phiếu quỹ	2,92	8.750.000.000	2,92	8.750.000.000
	100,00	300.000.000.000	100,00	300.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	72.812.500.000	43.687.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	72.812.500.000	43.687.500.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	875.000	875.000
- Cổ phiếu phổ thông	875.000	875.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.125.000	29.125.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.125.000	29.125.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	8.970.000	8.970.000
	8.970.000	8.970.000
b) Ngoại tệ các loại		
	30/06/2015	01/01/2015
Đô la Mỹ (USD)	980.231,54	1.213.857,28
	980.231,54	1.213.857,28
c) Nợ khó đòi đã xử lý		
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	1.519.655.163	1.519.655.163
	1.519.655.163	1.519.655.163

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	
	VND	VND	
Doanh thu bán thành phẩm	139.211.278.164	216.362.945.498	
Doanh thu bán hàng hóa	11.266.782.854	15.416.409.143	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.322.440.236	612.985.125	
	151.800.501.254	232.392.339.766	
	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	
	VND	VND	
Doanh thu đối với các bên liên quan			
- Tập Đoàn Công nghiệp Cao Su Việt Nam	Công ty mẹ	2.135.892.338	693.460.000
- Công ty Cổ phần TM DV và Du lịch Cao Su	Công ty liên kết	1.613.832.000	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thể thao Cao Su Phú Riêng - Bình Phước	Cùng Công ty mẹ	3.140.000.000	927.500.000
- Công ty Cổ phần Cao Su Dầu Tiếng Việt Lào	Cùng Công ty mẹ	572.875.636	-
- Công ty Cổ phần Chế Biến XNK gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	281.106.645	-
		7.743.706.619	1.620.960.000



21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	125.050.301.973	181.722.406.948
Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.776.468.187	15.258.265.332
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.322.440.236	612.985.125
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(190.296.121)	-
	136.958.914.275	197.593.657.405

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.996.532.807	18.836.398.133
Lãi bán các khoản đầu tư	1.830.672.224	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	265.460.344	78.238.269
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	215.290.777	305.171.612
Lãi chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	129.353.000	-
Doanh thu tài chính khác	3.301	-
	6.437.312.453	19.219.808.014

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	55.012.175	152.736.462
Chi phí chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính	40.268.445	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	17.493.407	13.759.477
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(6.157.223)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	26.444.000	-
	133.060.804	166.495.939

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	287.744.490	384.740.362
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	602.949.616	672.615.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	340.538.551	427.355.626
Chi phí khác bằng tiền	10.835.301	22.661.175
	1.242.067.958	1.507.372.427

35-00
 NHÀ
 3 TY
 KIỂM
 AA
 NH - T

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	684.752.797	631.312.839
Chi phí nhân viên quản lý	5.559.021.349	7.269.789.497
Chi phí khấu hao tài sản cố định	846.804.378	666.994.723
Thuế, phí, lệ phí	166.699.255	335.563.794
Chi phí dịch vụ mua ngoài	201.679.401	458.728.558
Chi phí khác bằng tiền	4.720.162.748	4.762.697.346
	12.179.119.928	14.125.086.757

26 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	10.306.768.071	42.593.506.171
Thu nhập cây cao su gãy đổ	288.937.500	267.955.507
Thu nhập từ bán phế liệu	774.259.545	12.972.272
Thu nhập từ bán mù tận thu	178.563.420	-
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	225.136.364	-
Thu nhập từ vận chuyển	104.356.400	-
Thu nhập tại Trung tâm y tế	351.293.705	259.720.943
Thu nhập từ tiền bồi thường cây cao su trên 3 ha đất bị thu hồi tại Xã Hiệp Thạnh	598.000.000	-
Thu nhập khác	45.537.119	25.745.279
	12.872.852.124	43.159.900.172

27 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí tại Trung tâm y tế	229.172.331	235.271.943
Chi phí khác	720.803.304	932.493.602
	949.975.635	1.167.765.545

C.T.T
 H
 IHH
 TOÁN
 C
 HỒ CH...

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động kinh doanh	19.647.527.231	80.211.669.879
Các khoản điều chỉnh tăng	292.373.535	728.882.141
Các khoản điều chỉnh giảm	(215.290.777)	(297.517.719)
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	19.724.609.989	80.643.034.301
- Thu nhập chịu thuế TNDN được hưởng ưu đãi miễn giảm	1.420.399.093	19.166.223.177
- Thu nhập chịu thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản	(3.710.810.996)	-
- Thu nhập chịu thuế TNDN khác không được hưởng ưu đãi	22.015.021.892	61.476.811.124
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Thuế TNDN từ hoạt động SXKD được hưởng ưu đãi thuế suất 15%	213.059.864	2.874.933.477
- Thuế TNDN từ hoạt động khác áp dụng thuế suất 22%	4.026.926.397	13.524.898.447
- Thuế TNDN miễn giảm 50% (*)	(106.529.932)	(1.437.466.739)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.133.456.329	14.962.365.185
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này	-	31.325.152
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	3.564.780.628	(3.582.738.046)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(7.564.780.628)	(11.079.917.945)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	133.456.329	331.034.346

(*) Xem thêm thông tin bổ sung tại Thuyết minh số 2.21

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.770.175.433	58.722.559.873
Chi phí nhân công	65.030.039.471	103.988.008.940
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.289.986.238	10.547.536.607
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.251.567.898	2.464.025.353
Chi phí khác bằng tiền	15.676.692.234	22.245.720.484
116.018.461.274	197.967.851.257	



30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.355.434.973	-	169.567.400.233	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.578.415.728	(1.278.462.618)	21.087.663.714	(1.278.462.618)
Các khoản cho vay	36.875.000.000	-	43.775.000.000	-
Đầu tư dài hạn	106.380.330.000	(7.530.316.193)	133.194.883.550	(7.530.316.193)
	255.189.180.701	(8.808.778.811)	367.624.947.497	(8.808.778.811)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	703.062.000	1.401.062.000
Phải trả người bán, phải trả khác	2.092.309.316	4.690.999.563
Chi phí phải trả	869.063	1.437.716.633
	2.796.240.379	7.529.778.196

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.355.434.973	-	-	88.355.434.973
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.277.453.110	22.500.000	-	22.299.953.110
Các khoản cho vay	36.875.000.000	-	-	36.875.000.000
Đầu tư dài hạn	-	98.850.013.807	-	98.850.013.807
	147.507.888.083	98.872.513.807	-	246.380.401.890
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	169.567.400.233	-	-	169.567.400.233
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.786.701.096	22.500.000	-	19.809.201.096
Các khoản cho vay	43.775.000.000	-	-	43.775.000.000
Đầu tư dài hạn	-	125.664.567.357	-	125.664.567.357
	233.129.101.329	125.687.067.357	-	358.816.168.686

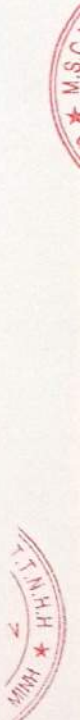
Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	703.062.000	-	-	703.062.000
Phải trả người bán, phải trả khác	2.092.309.316	-	-	2.092.309.316
Chi phí phải trả	869.063	-	-	869.063
	2.796.240.379	-	-	2.796.240.379
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	1.401.062.000	-	-	1.401.062.000
Phải trả người bán, phải trả khác	4.690.999.563	-	-	4.690.999.563
Chi phí phải trả	1.437.716.633	-	-	1.437.716.633
	7.529.778.196	-	-	7.529.778.196

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	698.000.000	1.049.480.000

32 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 80/QĐ-CSTN ngày 26/03/2007 của Hội đồng Quản trị về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình "Nhà máy sản xuất thùng phuy thép" với một số nội dung chính:

- Mục tiêu đầu tư: sản xuất thùng phuy thép phục vụ cho nhu cầu chứa mù latex, xăng dầu, hóa chất và các sản phẩm khác;
- Quy mô đầu tư với công suất 600.000 thùng/năm.
- Địa điểm thực hiện: xã Thạch Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.
- Tổng mức đầu tư dự án: 32,887 tỷ VND.

Đến thời điểm 31/12/2013, nhà xưởng của dự án và một số tài sản là máy móc thiết bị của dự án đã hoàn thành và trích khấu hao, tuy nhiên dây chuyền sản xuất chính vẫn chưa được hội đồng nghiệm thu để đưa vào sử dụng do phía nhà thầu thi công chưa thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo các điều khoản hợp đồng và theo hồ sơ mời thầu. Việc chậm tiến độ dự án ảnh hưởng đến kế hoạch kinh doanh của Công ty. Hội đồng quản trị Công ty cho phép Công ty thanh lý các tài sản, dây chuyền sản xuất dở dang thuộc dự án theo quyết định số 1309/QĐ-CSTN ngày 05/11/2013. Trong năm 2014, Công ty đã thực hiện thanh lý một phần tài sản thuộc dự án và dây chuyền sản xuất đang đầu tư xây dựng cơ bản dở dang theo hình thức đấu giá tài sản.

Theo Công văn số 16/HĐTVCSVN-KHĐT ngày 22/01/2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, ngày 20/03/2015, Hội đồng quản trị Công ty tiếp tục ra Nghị quyết số 475/QĐ-CSTN phê duyệt chuyển nhượng Xí nghiệp sản xuất thùng phuy cho Công ty Cổ phần XNK Gỗ Tây Ninh theo hình thức chỉ định bàn giao với giá chuyển nhượng đã thông qua thẩm định giá là 8.624.203.000 VND.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty là trồng và sản xuất các sản phẩm từ cây cao su. Hoạt động cung cấp dịch vụ khác chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty. Công ty cũng chưa tổ chức cơ cấu theo các bộ phận. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2015	năm 2014
		VND	VND
Thanh lý cây cao su			
- Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An	Cùng công ty mẹ	-	6.588.087.614
- Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	3.841.400.494	17.405.631.130
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	Cùng công ty mẹ	4.981.376.092	6.466.142.595
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	Cùng công ty mẹ	-	6.073.110.085
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	Cùng công ty mẹ	-	5.155.520.187
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng công ty mẹ	605.700.000	646.000.000
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng công ty mẹ	690.000.000	612.080.000
- XN Cơ khí Vận tải - Công ty Cao su Đồng Nai	Cùng công ty mẹ	10.676.344	69.853.152
- CN Công ty Cổ phần TM Dịch vụ và Du lịch Cao su	Cùng công ty mẹ	139.500.000	885.230.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Nhận ứng trước tiền hàng			
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ & Du lịch Cao Su (Hà Nội)	Cùng Công ty mẹ	782.250	782.250
- Công ty Cổ phần TM Dịch vụ & Du lịch Cao Su	Cùng Công ty mẹ	692.764.280	-
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	270.900.000	-
Phải trả tiền hàng			
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	29.370.000	-
Phải thu khác			
- Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su	Công ty con	3.801.671.338	3.671.247.944

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2015	năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	572.580.000	567.407.656

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính kỳ so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Số tiền
L. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
121	Đầu tư ngắn hạn	43.775.000.000	43.775.000.000
131	Phải thu của khách hàng	5.062.400.976	5.062.400.976
132	Trả trước cho người bán	2.625.467.196	2.625.467.196
135	Các khoản phải thu khác	15.060.727.969	16.002.762.738
158	Tài sản ngắn hạn khác	942.034.769	942.034.769
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.278.462.618)	(1.278.462.618)
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.845.776.026	1.845.776.026
218	Phải thu dài hạn khác	-	22.500.000
268	Tài sản dài hạn khác	22.500.000	(22.500.000)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	146.227.713.708	146.227.713.708
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	60.269.850.950	60.269.850.950
258	Đầu tư dài hạn khác	133.194.883.550	133.194.883.550
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(7.959.479.545)	(7.959.479.545)
311	Vay và nợ ngắn hạn	1.401.062.000	1.401.062.000
312	Phải trả người bán	3.850.902.271	3.850.902.271
313	Người mua trả tiền trước	5.243.732.560	5.243.732.560
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.591.117.248	3.591.117.248
315	Phải trả người lao động	29.093.672.969	29.093.672.969
316	Chi phí phải trả	1.437.716.633	1.437.716.633
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	840.097.292	840.097.292
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	45.922.528.653	45.922.528.653
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000
414	Cổ phiếu quỹ	(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
417	Quỹ đầu tư phát triển	964.954.085.652	1.041.139.529.621
			76.185.443.969

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Khoản mục	Số tiền
418	Quý dự phòng tài chính	76.185.443.969
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	136.506.579.662

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Chênh lệch
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	136.506.579.662	(76.185.443.969)
421/b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	136.506.579.662	-

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	Khoản mục	Số tiền
II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	232.847.063.174
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	454.723.408
24	Chi phí bán hàng	1.507.372.427
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.125.086.757
31	Thu nhập khác	49.890.028.112
32	Chi phí khác	7.897.893.485

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Chênh lệch
II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	232.392.339.766	(454.723.408)
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(454.723.408)
25	Chi phí bán hàng	1.507.372.427	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.125.086.757	-
31	Thu nhập khác	43.159.900.172	(6.730.127.940)
32	Chi phí khác	1.167.765.545	(6.730.127.940)

III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TRỰC TIẾP

05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(11.079.917.945)
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.049.480.000)

III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TRỰC TIẾP

05	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(11.079.917.945)
34	Tiền trả nợ gốc vay	(1.049.480.000)

Người lập biểu

Trần Thị Tố Anh

Trần Thị Tố Anh

Kế toán trưởng

Trần Ngọc Ân

Trần Ngọc Ân



HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973

E: aaschn@hn.vnn.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 8 3848 5983 - (84) 8 3848 5776 | F: (84) 8 3547 1838

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Số 17 Sông Thương, Phường 2, Quận Tân Bình, Hồ Chí Minh

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 33 3627 571 | F: (84) 33 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh